

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Bắc Thăng Long có nhu cầu tiếp nhận thông tin báo giá của hàng hóa, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Máy trang phục y tế cho cán bộ viên chức người lao động năm 2026** của đơn vị (hoặc có thể tham khảo để xây dựng kế hoạch dự toán, khái toán) với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu thông tin:

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Bắc Thăng Long - Tổ 18 - xã Thụ Lâm - TP Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người trực tiếp nhận thông tin:

Người trực tiếp nhận thông tin: Đc Nguyễn Thị Thùy Linh.

Số điện thoại: 0975961099 Email: thuylinhbt188@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận:

- Thư yêu cầu này đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn> hoặc trên Website Bệnh viện theo địa chỉ: <http://benhvienbachthanglong.org.vn>.

- Thời gian tiếp nhận báo giá: trước 17h 00' ngày 18 tháng 7 năm 2026

Sau thời điểm nêu trên Bệnh viện sẽ không tiếp nhận các thông tin gửi đến.

- Bản cứng gửi theo địa chỉ: Phòng Hành chính quản trị

Bệnh viện Bắc Thăng Long - Tổ 18 - xã Thụ Lâm - thành phố Hà Nội.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (có phụ lục hàng hóa đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Bắc Thăng Long - Tổ 18 - xã Thụ Lâm - TP Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không

5. Các thông tin khác:

- Người tham dự chào giá phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, kí tên khi nộp bảng chào giá. Trong bảng chào giá ghi rõ thời gian bảo hành, bảo trì và hậu mãi (nếu có).

- Quý nhà cung cấp cần điền đầy đủ các thông tin trong Mẫu báo giá (hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất...)

Kính mong các đơn vị tham gia và cung cấp tài liệu./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải Website);
- Bộ phận mua sắm;
- Lưu: VT, Bộ phận mua sắm.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 990/YCBG-BVBTL ngày 10/7/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
1	Trang phục Bác sĩ	194	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang mông. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
2	Trang phục Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên, Y sĩ	430	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng:



STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
				- Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái; - Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư và các chức danh khác làm việc chuyên môn tại các khoa, phòng lâm sàng và cận lâm sàng	58	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
4	Trang phục Dược sĩ	60	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)

STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
				Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
5	Trang phục Hộ lý	20	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu xanh hòa bình; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 250.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 340 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1616.9 \times 1077.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.8 \times -1.0 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.6 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
6	Trang phục Nhân viên tiếp đón	12	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu hồng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06

STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
				A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái; - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
7	Trang phục Nhân viên dinh dưỡng	6	Bộ	1. Áo, quần: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5 c) Kiểu dáng: - Áo cổ chữ U, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
8	Trang phục Hành chính, thu ngân	54	Bộ	1. Áo: a) Màu sắc: Màu trắng; b) Chất liệu: kate Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 106.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 317 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.25 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013), (DọcxNgang) $584.6 \times 379.7 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (DọcxNgang) -1.8×-0.3

STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
				± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5 c) Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đức, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. 2. Quần: a) Màu sắc: Màu xanh than; b) Chất liệu: kaki thun Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 470 x 343 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1494.3 x 895.4 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -0.6 x - 0.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5 c) Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện
9	Trang phục KTV Thiết bị y tế, Kỹ sư thiết bị, thợ điện, lái xe ô tô cấp cứu	28	Bộ	1. Áo: a) Màu sắc: Màu ghi sáng; b) Chất liệu: kaki Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 204 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.37±0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1924.9 x 838.2 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x -0.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.6 ± 0.5 Cotton 14.4 ± 0.5

STT	Danh mục hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
				c) Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài bên trên ngực trái. 2. Quần: a) Màu sắc: Màu ghi sáng; b) Chất liệu: kaki Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 204 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.37 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1924.9 \times 838.2 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.6 ± 0.5 Cotton 14.4 ± 0.5 c) Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. - Theo Thông tư 45/2025/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế ban hành - In logo bệnh viện

